TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5 - VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 106/2026/DS-ST
Ngày: 29 - 4 - 2026
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm My.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Quang Trưởng;

2. Ông Lâm Thành Thông.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hoa Hạ - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 - Vĩnh Long.

Ngày 29 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - Vĩnh Long mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 103/2026/TLST-DS ngày 23 tháng 01 năm 2026 về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 104/2026/QĐXXST-DS, ngày 26 tháng 3 năm 2026 và quyết định hoãn phiên tòa số: 179/2026/QĐST-DS, ngày 13 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

Ông Nguyễn Khắc A, sinh năm 1982;

Căn cước công dân số 083082000891 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 01/4/2021.

Nơi cư trú: ấp A, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường A, tỉnh Vĩnh Long).

- Bị đơn:

1. Ông Trần Huê L, sinh năm 1957;

Căn cước công dân số 083057005333 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 10/8/2021.

Nơi cư trú: Số B, ấp M, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường A, tỉnh Vĩnh Long).

2. Bà Nguyễn Thị Tú M, sinh năm 1960;

Căn cước công dân số 083160003619 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 09/8/2021.

Nơi cư trú: Số B, ấp M, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường A, tỉnh Vĩnh Long).

(Ông A có mặt; ông L, bà M vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, văn bản trình bày ý kiến và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Nguyễn Khắc A trình bày:

Do có quen biết nên ông có cho vợ chồng ông Trần Huê L và bà Nguyễn Thị Tú M vay tiền 03 lần cụ thể như sau:

Lần 1: Vào ngày 03/4/2025, ông cho vợ chồng ông L và bà M vay số tiền 150.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 02%/tháng, thời hạn vay 01 tháng đến ngày 03/5/2025 phải trả đủ tiền, hai bên có lập giấy mượn tiền đề ngày 03/4/2025, giấy mượn tiền là do ông L tự viết, ông L và bà M có ký tên bên người mượn tiền.

Lần 2: Vào ngày 21/5/2025, ông cho vợ chồng ông L và bà M vay số tiền 150.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 02%/tháng, thời hạn vay 10 ngày đến ngày 31/5/2025 phải trả đủ tiền, hai bên có lập giấy mượn tiền đề ngày 21/5/2025, giấy mượn tiền là do ông L tự viết, ông L và bà M có ký tên bên người mượn tiền.

Lần 3: Vào ngày 27/9/2025, ông cho vợ chồng ông L và bà M vay số tiền 30.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 02%/tháng, thời hạn vay 01 tháng đến ngày 27/10/2025 phải trả đủ tiền, hai bên có lập giấy mượn tiền đề ngày 27/9/2025, giấy mượn tiền là do ông L tự viết, ông L và bà M có ký tên bên người mượn tiền.

Tổng cộng số tiền ông cho vợ chồng ông L và bà M vay là 330.000.000 đồng, tới thời hạn trả tiền vay nhưng vợ chồng ông L và bà M không trả khoản tiền gốc và lãi nào cho ông.

Vì vậy, ông khởi kiện yêu cầu ông Trần Huê L và bà Nguyễn Thị Tú M có nghĩa vụ liên đới trả cho ông tổng số tiền là 333.818.000đ (ba trăm ba mươi ba

triệu, tám trăm mười tám nghìn đồng); trong đó, tiền nợ gốc là 330.000.000 đồng và tiền nợ lãi của ba lần vay, với mức lãi suất 1,66%/tháng, với số tiền 3.818.000 đồng. Cụ thể tiền lãi:

Lần 1: Số tiền 150.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 01 tháng = 2.490.000 đồng.

Lần 2: Số tiền 150.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 10 ngày = 830.000 đồng.

Lần 3: Số tiền 30.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 01 tháng = 498.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về tiền lãi, cụ thể nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi với mức lãi suất là 0,83%/tháng trên số tiền nợ gốc 330.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Huê L và bà Nguyễn Thị Tú M vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng và tại phiên tòa nên không có lời trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" được Tòa án xem xét giải quyết theo quy định tại Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn ông L và bà M có nơi cư trú tại phường A, tỉnh Vĩnh Long nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Vĩnh Long theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 (Luật sửa đổi Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án của Quốc hội).

[3] Về thủ tục tố tụng:

[3.1] Bị đơn ông Trần Huê L và bà Nguyễn Thị Tú M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hòa giải nhưng ông L và bà M không có mặt, vụ án không tiến hành mở phiên hòa giải được và tại phiên tòa ông L và bà M vẫn

vắng mặt. Căn cứ vào Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông L và bà M là phù hợp.

[3.2] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về tiền lãi, cụ thể nguyên đơn chỉ yêu cầu tính mức lãi suất là 0,83%/tháng, xét thấy việc nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu và phù hợp với quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[4.1] Nguyên đơn ông A cho rằng có cho vợ chồng ông L và bà M vay tổng cộng số tiền 330.000.000đ (ba trăm ba mươi triệu đồng) vào các ngày 03/4/2025, ngày 21/5/2025, ngày 27/9/2025, hai bên có lập giấy mượn tiền đề ngày 03/4/2025, ngày 21/5/2025, ngày 27/9/2025, giấy mượn tiền do ông L viết; ông L và bà M có ký tên bên người mượn tiền. Sau khi vay tiền, ông L và bà M không trả tiền vay cho ông theo thỏa thuận. Căn cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là giấy mượn tiền đề ngày 03/4/2025, ngày 21/5/2025, ngày 27/9/2025.

Xét Giấy mượn tiền đề ngày 03/4/2025 có nội dung: "tôi tên Trần Huê L, sinh năm 1957, CCCD số: 083057005333, cùng vợ tên là Nguyễn Thị Tú M, sinh năm 1960, CCCD số: 083160003619; địa chỉ: B, ấp M, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Hôm nay ngày 03/4/2025 tôi có mượn và đã nhận của ông Nguyễn Khắc A số tiền 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu đồng), cam kết trả hết số tiền này cho ông A một lần vào ngày 03/5/2025".

Giấy mượn tiền đề ngày 21/5/2025 có nội dung: "tôi tên Trần Huê L, sinh năm 1957, CCCD số: 083057005333, cùng vợ tên là Nguyễn Thị Tú M, sinh năm 1960, CCCD số: 083160003619; địa chỉ: B, ấp M, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Hôm nay ngày 21/5/2025 tôi có mượn và đã nhận của ông Nguyễn Khắc A số tiền 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu đồng), cam kết trả hết số tiền này cho ông A một lần vào ngày 31/5/2025".

Giấy mượn tiền đề ngày 27/9/2025 có nội dung: "tôi tên Trần Huê L, sinh năm 1957, CCCD số: 083057005333, cùng vợ tên là Nguyễn Thị Tú M, sinh năm 1960, CCCD số: 083160003619; địa chỉ: B, ấp M, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Hôm nay ngày 27/9/2025 tôi có mượn và đã nhận của ông Nguyễn Khắc A số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu đồng), cam kết trả hết số tiền này cho ông A một lần vào ngày 27/10/2025".

Các giấy mượn tiền đề ngày 03/4/2025, ngày 21/5/2025, ngày 27/9/2025, đều được ông L và bà M có ký tên và ghi rõ họ tên bên người mượn tiền.

Hội đồng xét xử xét thấy: Hai bên tự nguyện ký kết giấy mượn tiền đề ngày 03/4/2025, ngày 21/5/2025, ngày 27/9/2025 nên có giá trị pháp lý, ràng buộc quyền và nghĩa vụ đối với các bên. Vì vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 351 của Bộ luật Dân sự quy định trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ: "Bên có nghĩa vụ mà vi phạm nghĩa vụ thì phải chịu trách nhiệm dân sự đối với bên có quyền. Vi phạm nghĩa vụ là việc bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ đúng thời hạn, thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ hoặc thực hiện không đúng nội dung của nghĩa vụ"; khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự quy định nghĩa vụ trả nợ của bên vay: "Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn,...". Quá trình thực hiện hợp đồng vay, ông L và bà M đã không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ cho ông A là đã vi phạm theo thỏa tại giấy mượn tiền mà hai bên đã ký kết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ cho ông L và bà M thông báo về việc thụ lý vụ án; trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án cũng đã tống đạt hợp lệ cho ông L và bà M thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, trong đó có thể hiện giấy mượn tiền đề ngày 03/4/2025, ngày 21/5/2025, ngày 27/9/2025, nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án ông L và bà M không có gửi đến Tòa án văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn ông A cũng như việc ông L và bà M có hay không có vay tiền của ông A. Như vậy, ông L và bà M đã không thực hiện quyền và nghĩa vụ của bị đơn theo quy định tại Điều 72 và Điều 199 của Bộ luật Tố tụng dân sự; trong khi chứng cứ nguyên đơn cung cấp thể hiện rõ nội dung ông L và bà M có vay của ông A số tiền 330.000.000 đồng.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định ông L và bà M còn nợ ông A số tiền nợ gốc là 330.000.000 đồng. Vì vậy, buộc ông L và bà M phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông A số tiền nợ gốc là 330.000.000 đồng.

[4.2] Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Sau khi vay tiền, đến thời hạn trả tiền nhưng ông L và bà M không trả đúng hạn là vi phạm nghĩa vụ trả tiền của bên vay theo Điều 466 của Bộ luật Dân sự, ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của bên cho vay. Do đó, nguyên đơn yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 0,83%/tháng là phù hợp với quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự nên được chấp nhận. Cụ thể tiền lãi như sau:

Lần 1: Số tiền 150.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 01 tháng = 1.245.000 đồng.

Lần 2: Số tiền 150.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 10 ngày = 415.000 đồng.

Lần 3: Số tiền 30.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 01 tháng = 249.000 đồng.

Tổng cộng tiền lãi là 1.909.000 đồng.

Như vậy tổng số tiền gốc và tiền lãi ông L và bà M phải có nghĩa vụ trả cho ông A là 331.909.000 đồng.

[5] Về án phí: Căn cứ theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí tòa án.

Ông L và bà M phải có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 16.595.000 đồng (331.909.000 đồng x 5%).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các điều 147, 207, 208, 227, 244, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 (Luật sửa đổi Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án của Quốc hội).

Căn cứ các điều 351, 463, 466, 357, 468 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Khắc A đối với bị đơn ông Trần Huê L và bà Nguyễn Thị Tú M về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Cụ thể:

Buộc ông Trần Huê L và bà Nguyễn Thị Tú M phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Khắc A tổng số tiền là 331.909.000 đồng (ba trăm, ba mươi

mốt triệu, chín trăm lẻ chín nghìn đồng), trong đó tiền nợ gốc là 330.000.000 đồng và tiền lãi là 1.909.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Huê L và bà Nguyễn Thị Tú M phải có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 16.595.000đ (mười sáu triệu, năm trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

Ông Nguyễn Khắc A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho ông Nguyễn Khắc A 8.345.500đ (tám triệu, ba trăm bốn mươi lăm nghìn, năm trăm đồng) số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001385 ngày 19/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

3. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND khu vực 5 - Vĩnh Long;
- THADS tỉnhVĩnh Long;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Diễm My